

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2024/DS-PT
Ngày 17 tháng 01 năm 2024
"V/v tranh chấp kiện đòi tài
sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Cận và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Thư ký phiên tòa: Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử
phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2023/TLPT- DS ngày 15 tháng
12 năm 2023 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023
của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXPT- DS ngày 04
tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1979 và bà Dương Thị N,
sinh năm 1981; địa chỉ: Số C, đường N, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh
Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Dương Thị N: Anh Nguyễn Đăng T,
sinh năm 1979; địa chỉ: Số C, đường N, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh
Phúc, (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm
1974; địa chỉ: TDP T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1: Ông Nguyễn Ngọc
N1, sinh năm 1971, địa chỉ: TDP T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc,
(có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2023 và quá trình giải quyết ông Nguyễn Đăng T và bà Dương Thị N trình bày:

Ngày 07 tháng 11 năm 2012, vợ chồng bị đơn (ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1) có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng nguyên đơn (ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N) thửa đất số 128, tờ bản đồ số 24, diện tích 389,7m²; địa chỉ: Thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc với giá chuyển nhượng là 550.000.000 đồng được công chứng tại Văn phòng C. Do ông N1, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ giao nhà đất cho ông T, bà N nên ông T, bà N có đơn khởi kiện ông N1, bà T1 đến Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên yêu cầu phải giao lại nhà đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Tại Bản án số 06/2015/DSST ngày 04/6/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã Quyết định công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 với vợ chồng ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông N1 và bà T1 kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 54/2015/DS-PT ngày 17/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/11/2012 vô hiệu do giả tạo bởi bản chất là che giấu việc ông N1, bà T1 vay tiền của vợ chồng ông T, bà N. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông T, bà N đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N1, bà T1 trả tiền nhưng ông N1, bà T1 không trả. Ngày 10/3/2023, ông T, bà N khởi kiện yêu cầu ông N1, bà T1 phải trả toàn bộ số tiền gốc 550.000.000 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 18/9/2015 (sau ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực cho đến ngày làm đơn) đến nay theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đến khi trả xong nợ, (Tạm tính tiền lãi chậm trả từ 18/9/2015 đến 18/9/2022 là 439.000.000 đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Năm 2014, ông T và bà N khởi kiện bị đơn đến Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên giải quyết: Buộc ông N1, bà T1 phải trả diện tích đất 389,7m² và toàn bộ tài sản trên đất địa chỉ: Thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại Bản án số: 54/2015/DS-PT ngày 17/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N đối với vợ chồng ông N1, bà T1 về việc đòi lại thửa đất số: 127B-1m², tờ bản đồ địa chính số 04 (24), diện tích đất 389,7m²; địa chỉ: Thôn T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và 01 ngôi nhà 3 tầng cùng toàn bộ tài sản trên đất. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 3611/KM - 2012/HĐCN ngày 07/11/2012 được Công chứng tại Văn phòng C giữa ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 với ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N. Hủy GCN số: CH 02317-QDD/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND thành phố V đã cấp cho ông Nguyễn Đăng T và bà Dương Thị N.

Như vậy, Quyết định của Bản án không đề cập đến khoản tiền 550.000.000 đồng như yêu cầu của ông T, bà N. Do đó bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, hơn nữa tại phần xét thấy của bản án chỉ nêu: “*Anh T, chị N và anh N1, chị T1 chỉ là quan hệ vay nợ, do hai bên không quen biết nên đã lập Hợp đồng chuyển sử dụng đất để làm tin là có cơ sở*”. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc không có bất kỳ nhận định hay khẳng định nào về việc ông bà có vay của ông T, bà N số tiền 550.000.000 đồng. Đồng thời quá trình xét xử các cấp ông T, bà N không thừa nhận việc cho ông bà vay, ngoài ra không cung cấp bất kỳ tài liệu nào thể hiện về việc vay nợ. Do đó nguyên đơn căn cứ vào Bản án của Tòa án để yêu cầu ông bà trả nợ là không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N.

Bị đơn đề nghị nguyên đơn xuất trình tài liệu chứng minh cho bị đơn vay số tiền 550.000.000 đồng, đồng thời đề nghị Tòa án cho bị đơn được tiếp cận để thực hiện quyền lợi của mình.

Tại bản tự khai đề ngày 26/7/2023 của anh Nguyễn Ngọc N1 trình bày: Ông đã được sao chụp toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tại **Giấy nhận tiền** đề ngày 07/11/2012 phần cuối có ghi bên chuyển nhượng có chữ ký của vợ chồng ông và ghi rõ họ tên, ký bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Đăng T; người làm chứng là chị Đỗ Thị M; **Tại Giấy biên nhận** có ghi vợ chồng ông nhận của ông Nguyễn Đăng T số tiền 550.000.000 đồng. Tuy nhiên bị đơn chưa khẳng định là chữ ký và chữ viết của vợ chồng bị đơn, bị đơn sẽ kiểm chứng lại nếu không phải chữ ký của vợ chồng bị đơn sẽ có đơn phản hồi cho Tòa án chậm nhất vào ngày 01/8/2023, hoặc có đơn yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết. Trường hợp bị đơn không có đơn thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc 550.000.000 đồng, không yêu cầu bồi thường thiệt hại từ việc hợp đồng ngày 07/11/2012 vô hiệu, đồng thời trình bày nguyên đơn yêu cầu khởi kiện dựa trên căn cứ giấy biên nhận tiền của bị đơn, việc dẫn chiếu bản án phúc thẩm là để diễn giải lý do khởi kiện và bản chất của sự việc.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã quyết định:

Buộc ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N số tiền là 550.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20 tháng 9 năm 2023 ông Nguyễn Ngọc N1 có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Ngọc N1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và thừa nhận chữ ký trong giấy biên nhận ngày 07/11/2012 là của vợ chồng ông

và lý giải mặc dù vợ chồng ký vào giấy này nhưng không được nhận số tiền 550.000.000 đồng để đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc N1; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Ngọc N1 trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N khởi kiện bị đơn Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Thị T1 phải trả tiền nợ theo giấy nhận tiền xuất phát từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu. Bị đơn là Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Thị T1 hiện đang trú tại TDP T, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên giải quyết sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn Nguyễn Ngọc N1 kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Theo ông T, bà N (nguyên đơn) được ông N1, bà T1 (bị đơn) thừa nhận vào ngày 07/11/2012, ông N1 và bà T1 có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T và bà N thửa đất số 128, tờ bản đồ số 24, diện tích 389,7m²; địa chỉ: Thôn T, phường K, thành phố V với giá chuyển nhượng là 550.000.000 đồng. Ông T, bà N đã đăng ký kê khai và được UBND thành phố V cấp GCN mang tên ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N. Do ông N1, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nhà đất cho ông T, bà N nên ông T, bà N khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ông N1, bà T1 phải giao lại nhà đất đã chuyển nhượng cho ông T, bà N. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử đã quyết định tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà N với ông N1, bà T1 ngày 07/11/2012 là vô hiệu do giả tạo bởi bản chất là che

giấu việc ông N1, bà T1 vay tiền của vợ chồng ông T, bà N. Sau khi án có hiệu lực pháp luật, ông T, bà N đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N1, bà T1 trả tiền 550.000.000 đồng nhưng vợ chồng ông N1, bà T1 không trả nên khởi kiện; còn phía bị đơn là ông N1, bà T1 không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của ông T, bà N với lý do Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc không quyết định gì về nội dung ông N1, bà T1 có nợ, hay nghĩa vụ phải trả ông T, bà N số tiền 550.000.000 đồng không. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N buộc ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông T, bà N số tiền 550.000.000 đồng. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ông N1, bà T1 kháng cáo nội dung đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N.

[5]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Theo lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vào ngày 07/11/2012 giữa vợ chồng ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N với ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng C; nội dung hợp đồng thể hiện vợ chồng ông N1, bà T1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà N thửa đất số 128, tờ bản đồ số 24, diện tích 389,7m² địa chỉ tại TDP T, phường K, thành phố V đã được UBND thành phố V cấp GCN mang tên vợ chồng ông N1, bà T1 với giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 550.000.000 đồng. Trong ngày 07/11/2012 hai bên ký giấy nhận tiền thể hiện ông Nguyễn Ngọc N1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị T1 đã nhận của ông T, bà N số tiền 550.000.000 đồng nội dung nhận tiền về chuyển nhượng thửa đất đã được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày 07/11/2012 trên, vợ chồng ông N1, bà T1 cam kết giao nhà cho ông T vào ngày 07/5/2013. Do ông N1, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận nên ông T, bà N khởi kiện yêu cầu ông N1, bà T1 thực hiện nghĩa vụ trả nhà đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/11/2012. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 54/2015/DS-PT ngày 17/9/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên, nội dung bản án đã nhận định giữa ông T, bà N với ông N1, bà T1 không có việc giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, việc lập hợp đồng chuyển nhượng là giả tạo, thực chất chỉ là để làm tin, đảm bảo cho việc ông T, bà N cho ông N1, bà T1 vay tiền. Do ông Nguyễn Đăng T không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã có đơn đề nghị giám đốc thẩm Bản án dân sự phúc thẩm số 54/2015/DS-PT ngày 17/9/2015. Tại thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 513/TB-TANDCC-DS ngày 27/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trả lời ông T nội dung không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, việc ký hợp đồng là giả tạo, đảm bảo cho khoản vay tiền của ông N1, bà T1 với ông T, bà N. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ xác định ông T, bà N cho ông N1, bà T1 vay tiền nhưng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để

đảm bảo cho khoản nợ nên Tòa án đã tuyên bố giao dịch dân sự về nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vô hiệu, tuy nhiên do đương sự chưa yêu cầu nên Tòa án chưa giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự ngày 07/11/2012 giữa ông T, bà N với ông N1, bà T1 trong vụ án tranh chấp Hợp đồng trên. Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015 về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự thì không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các đương sự; các bên ...hoàn trả cho nhau những gì đã nhận...bên có lỗi phải bồi thường thiệt hại.

Trong vụ án này, ông T, bà N chỉ yêu cầu ông N1, bà T1 phải hoàn trả lại số tiền ông N1, bà T1 đã nợ, không yêu cầu ông N1, bà T1 phải bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/11/2012 bị vô hiệu; còn phía ông N1, bà T1 cũng không có yêu cầu phản tố buộc ông T, bà N phải bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/11/2012 bị vô hiệu. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu của ông T, bà N đối với số tiền đã giao cho ông N1, bà T1 là phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N số tiền 550.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc N1 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với nội dung ông N1, bà T1 cho rằng Bản án dân sự phúc thẩm số 54/2015/DS-PT ngày 17/9/2015 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc không đề cập cũng như quyết định gì đến việc buộc ông N1, bà T1 phải có nghĩa vụ gì đối với ông T, bà N đến khoản tiền 550.000.000 đồng thấy rằng: Vào năm 2015, ông T, bà N khởi kiện yêu cầu ông N1, bà T1 đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/11/2012 có hiệu lực pháp luật nhưng không được chấp nhận do đây là giao dịch dân sự vô hiệu nhưng chưa giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu. Lý do Bản án phúc thẩm không buộc ông N1, bà T1 phải trả lại ông T, bà N số tiền đã nhận là tại thời điểm giải quyết hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/11/2012 phía ông T, bà N chưa đề nghị nên Tòa án không buộc ông N1, bà T1 trả lại số tiền đã nhận là phù hợp quy định của pháp luật; phía ông T, bà N cung cấp tài liệu gốc là giấy biên nhận tiền đề ngày 07/11/2012 có chữ ký của ông N1, bà T1 thì ông N1 thừa nhận nội dung, chữ ký trong giấy biên nhận (tại phiên tòa phúc thẩm) lại cho rằng mặc dù ký vào giấy biên nhận tiền nhưng không được nhận tiền mà không cung cấp được tài liệu gì thể hiện đã trả khoản tiền nói trên cho ông T, bà N cũng như tài liệu chứng minh việc không được nhận số tiền như trong giấy biên nhận. Vì vậy, ý kiến của ông N1, bà T1 đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn

Đặng T, bà Dương Thị N buộc ông Nguyễn Ngọc N1 và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà N số tiền 550.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc N1 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122; Điều 131; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N đối với ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1.

Buộc ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N số tiền 550.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản lãi theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì phải chịu theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 26.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đăng T, bà Dương Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả ông T, bà N số tiền 20.800.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai 0005079 ngày 15/3/2023 của Thi hành án dân sự thành phố V.

- Ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Nguyễn Ngọc N1, bà Nguyễn Thị T1 đã

nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005511 ngày 17/10/2023 của Thi hành án dân sự thành phố V.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Vĩnh Yên;
- Chi cục THADS TP Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sơn